

Số: /QĐ-UBND

Hạ Hòa, ngày tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chỉ tiêu vật tư, phương tiện, dụng cụ phòng,
chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2024

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HẠ HÒA

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015; Căn cứ Luật số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Phòng chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19/6/2013;

Căn cứ Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ quy định chi tiết, thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai, Luật đê điều;

Căn cứ kế hoạch phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2023;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Nông nghiệp và PTNT,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu chuẩn bị vật tư, phương tiện, dụng cụ phục vụ công tác PCTT và TKCN năm 2024 cho các xã, thị trấn.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Chủ tịch UBND các xã, thị trấn có trách nhiệm tổ chức, triển khai thực hiện đảm bảo đủ các loại vật tư, dụng cụ PCTT và TKCN xong trước ngày 30/5/2024; tập trung tại các vị trí thuận lợi phục vụ cho công tác PCTT-TKCN.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện, Trưởng Phòng Nông nghiệp & PTNT; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn căn cứ quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:

- Văn phòng BCHPCTT-TKCN tỉnh;
- TTHU, TTHĐND (b/c);
- CT, CPCT;
- Như điều 3;
- TT BCH PCTT-TKCN huyện;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Anh

PHÂN BỐ LƯỢNG, VẬT TƯ, PHƯƠNG TIỆN PHỤC VỤ CÔNG TÁC PCTT - TKCN NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND huyện Hạ Hòa)

STT	Đơn vị	Đội xung kích (người)	Đội tuần tra canh gác, bảo vệ đê điều (người)	Sĩ dũ phồng (người)	Đội TT liên lạc (người)	Thuyền (cái)	Cọc tre (cái)	Bao tải (cái)	Xăng (cái)	Cuốc (cái)	Tre cây (cây)	Vải bạt (m ²)	Xe ô tô, máy xúc, công nông, xe thô sơ các loại (chiếc)	Vỏ đóng cọc (chiếc)	Dao (chiếc)	Xe rửa	Rơm rạ (kg)
Tổng:		1.320	192	1.200	180	60	30.500	60.000	500	500	7.000	6.500	300	300	500	500	3.000
1	Hiền Lương	80	24	80	15	5	2.500	5.000	35	40	700	700	20	30	30	30	200
2	Xuân Áng	80	24	80	15	5	2.650	5.500	35	50	700	800	20	30	30	30	200
3	Bằng Giã	60	12	50	6	5	1.100	2.000	20	15	400	300	10	10	20	20	200
4	Văn Lang	60	12	50	6	3	950	2.000	20	15	400	300	10	10	30	20	200
5	Minh Côi	60	12	50	6	3	650	1.500	20	20	300	300	10	10	20	20	200
6	Vô Tranh	60		50	6	3	1.300	2.000	20	20	200	100	10	20	30	30	100
7	Vĩnh Chân	80	24	80	15	5	2.200	3.000	40	40	700	600	20	20	30	30	200
8	Lang Sơn	60	12	50	6	3	1.100	2.000	20	15	400	300	10	10	20	20	200
9	Minh Hạc	60	12	50	6	3	750	1.500	20	15	400	200	10	10	20	20	200

10	TT.Hạ Hoà	60	12	80	6	2	2.200	5.500	20	15	400	300	20	10	20	30	100
11	Ấm Hạ	60		50	7	2	1.100	2.000	20	20	100	100	20	10	20	30	100
12	Yên Kỳ	80		80	15	5	2.800	5.000	40	40	300	300	20	10	30	30	100
13	Yên Luật	60		50	6	3	1.000	2.000	20	20	100	100	10	10	20	20	100
14	Hương Xạ	60		50	8	2	1.700	3.000	20	20	100	100	15	10	20	30	100
15	Phương Viên	60		50	6		900	2.000	20	20	100	100	15	10	20	20	100
16	Gia Điền	60		50	6		950	2.000	20	20	100	100	15	10	20	20	100
17	Tứ Hiệp	80	24	70	15	5	2.200	5.000	35	35	700	800	20	30	30	30	200
18	Đan Thượng	80	24	80	15	6	2.400	5.000	35	40	700	800	20	30	30	30	200
19	Đại Phạm	60		50	8		1.300	2.500	20	20	100	100	15	10	30	20	100
20	Hà Lương	60		50	7		750	1.500	20	20	100	100	10	10	30	20	100

Ghi chú: UBND các xã, thị trấn ký hợp đồng với các tổ chức và cá nhân có phương tiện tại địa phương.